

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
PHÚ GIA**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 11
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	12
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	13 - 14
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	16 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. HCM cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 326/UBCK-GP ngày 25/05/2010; Giấy phép số 364/UBCK-GP ngày 01/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên tiếng anh: PHU GIA SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: PGS CORP.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán. Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Lầu 8, tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Quận 1, TP. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Trần Dương Ngọc Thảo

Ông Chu Việt Cường

Ông Nguyễn Quang Trung

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Đầu

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quang Trung

Ông Tôn Thất Hào

Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật.

Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Trung

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 0713411/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Phú Gia

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA, được lập ngày 15 tháng 01 năm 2014, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phú Gia tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm mục đích ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc các báo cáo tài chính như sau: Tại thuyết minh báo cáo tài chính trang số 29 mục V.3.1 Tình hình đầu tư tài chính - Số cổ phiếu chưa niêm yết có giá trị sổ sách là 42.614.650.000 đồng, đối với các chứng khoán này do không có giá thị trường tham khảo chắc chắn nên theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính thì không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Tuy nhiên, trên quan điểm thận trọng, các chứng khoán nếu có giá trị sổ sách lớn hơn giá trị mệnh giá thì công ty trích lập dự phòng bằng chênh lệch cao hơn giữa giá trị sổ sách so giá trị mệnh giá, còn các chứng khoán có giá trị thấp hơn mệnh giá thì công ty không trích lập dự phòng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 29/03/2013.

KIỂM TOÁN VIÊN



TRẦN THANH VÂN

Số giấy CNDKHN KT: 2196-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Tp. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN VINH

Số giấy CNDKHN KT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

13
G
E
M
V
T
H
H
M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		117.247.992.538	330.923.798.300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.280.983.438	214.835.359.535
1. Tiền	111		14.280.983.438	214.835.359.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	86.186.200.782	40.103.022.100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		93.017.890.098	44.987.637.366
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.831.689.316)	(4.884.615.266)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.04	8.734.337.477	75.854.329.385
1. Phải thu của khách hàng	131		757.837.757	249.163.413
2. Trả trước cho người bán	132		110.011.000	5.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		9.954.888.720	75.600.165.972
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.088.400.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	46.470.841	131.087.280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.326.569	52.531.160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		24.144.272	78.556.120
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.855.955.884	2.315.298.145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
II. Tài sản cố định	220		200.748.991	489.425.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	200.748.991	489.425.225
- Nguyên giá	222		5.245.433.178	5.323.575.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.044.684.187)	(4.834.149.953)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		445.231.164	445.231.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(445.231.164)	(445.231.164)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.655.206.893	1.825.872.920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	362.740.384	670.307.400
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.09	1.289.466.509	1.152.565.520
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		119.103.948.422	333.239.096.445

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.331.672.123	229.767.349.523
I. Nợ ngắn hạn	310		15.331.672.123	229.767.349.523
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		2.946.208.898	3.353.007.623
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	224.080.500	428.570.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	362.148.243	649.692.562
5. Phải trả người lao động	315		9.000.000	658.309.356
6. Chi phí phải trả	316	V.13	60.888.888	7.260.888.888
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	677.985.586	3.148.508.848
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.15	11.050.403.705	214.267.876.189
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		956.303	495.557
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu	359		-	-

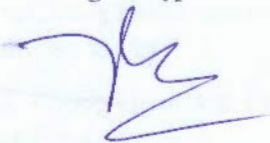
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		103.772.276.299	103.471.746.922
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII.1	103.772.276.299	103.471.746.922
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(51.227.723.701)	(51.528.253.078)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		119.103.948.422	333.239.096.445

Người lập



V/P Anh Thư

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào

Tp. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Quang Trung

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		1.505.564.600.000	1.563.970.100.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		1.365.070.280.000	1.020.671.650.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		892.070.000	2.082.540.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		1.363.235.870.000	1.015.897.870.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		942.340.000	2.691.240.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		51.818.900.000	48.707.000.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		51.818.900.000	48.707.000.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		58.267.430.000	-
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		58.267.430.000	
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2013	01/01/2013
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		3.166.100.000	15.459.700.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		3.166.100.000	15.459.700.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		27.241.890.000	479.131.750.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		40.000	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		27.235.090.000	479.131.750.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		6.760.000	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		522.161.700.000	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		1.502.390.000	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		520.450.710.000	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		208.600.000	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-

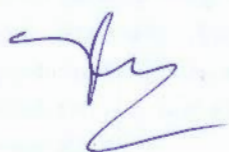
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2013	01/01/2013
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		-	-

Người lập



Võ Anh Thư

Kế toán trưởng

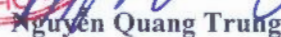


Tôn Thất Hào

Tp. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2014



Tàng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

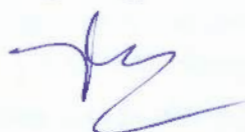
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu	01	VI.01	12.655.831.547	23.436.359.030
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		4.862.454.062	7.283.888.563
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		427.025.232	2.571.501.494
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		3.395.000.000	11.922.285.200
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		937.180.175	298.291.221
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
Doanh thu khác	01.9		3.034.172.078	1.360.392.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		12.655.831.547	23.436.359.030
(10=01-02)				
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.02	7.949.083.144	41.144.275.432
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về hoạt động kinh doanh	20		4.706.748.403	(17.707.916.402)
(20 = 10 - 11)				
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.03	4.421.109.697	5.133.249.840
7. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		285.638.706	(22.841.166.242)
(30 = 20 - 25)				
8. Thu nhập khác	31		34.196.560	315.396.891
9. Chi phí khác	32		-	198.729.206
10. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		34.196.560	116.667.685
11. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		319.835.266	(22.724.498.557)
(50 = 30 + 40)				
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		319.835.266	(22.724.498.557)
(60 = 50 - 51 - 52)				
15. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.04	21	(1.466)

Người lập



Võ Anh Thư

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào

Tp. HCM ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		319.835.266	(22.724.498.557)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.6	269.408.258	556.318.969
- Các khoản dự phòng	03	V.3, V.4	4.035.474.050	(4.220.184.334)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(214.681.680)	(269.270.140)
- Chi phí lãi vay	06	VI.02	63.493.755	34.599.058.891
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.473.529.649	7.941.424.829
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		65.086.003.756	185.662.899.744
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(214.148.133.081)	195.312.108.712
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		337.771.607	384.147.646
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(31.576.255.902)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(100.383.472)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(203.164.556)	(593.285.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(144.554.376.097)	357.131.039.863
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(37.815.695.600)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	27.633.127.420
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	195.272.073
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(48.000.000.000)	(9.987.296.107)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

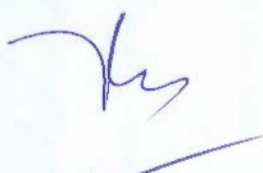
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	486.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(676.850.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(190.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(192.554.376.097)	156.293.743.756
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		214.835.359.535	58.541.615.779
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		<u>22.280.983.438</u>	<u>214.835.359.535</u>

Người lập

Kế toán trưởng


Võ Anh Chư

Tôn Thất Hào

Tp. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Kỳ này		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A		1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		155.000.000.000	155.000.000.000	-	-	-	-	155.000.000.000	155.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VIII.	(28.564.526.514)	(51.528.253.078)	-	-	300.529.377	-	(51.528.253.078)	(51.227.723.701)
Tổng cộng		126.435.473.486	103.471.746.922	-	-	300.529.377	-	103.471.746.922	103.772.276.299

Người lập

Võ Anh Chương

Kế toán trưởng

Tôn Thất Hào

Tp. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. HCM cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 326/UBCK-GP ngày 25/05/2010; Giấy phép số 364/UBCK-GP ngày 01/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên tiếng anh: PHU GIA SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: PGS CORP.

Trụ sở chính: Lầu 8, tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Quận 1, TP. HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán. Lưu ký chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên và người lao động đến cuối kỳ: 22 người.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh: Không**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>06 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>01 - 03 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Thông tư số 95/2008/TT - BTC và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc và giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm với mục đích kinh doanh (đầu tư chứng khoán ngắn hạn) hoặc trên 1 năm với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán (đầu tư chứng khoán dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đối với chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với chứng khoán của công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định trên cơ sở giá giao dịch trung bình được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên nếu giá trị sổ sách cao hơn mệnh giá thì sẽ trích lập bằng mệnh giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ dữ liệu, dữ liệu trực tuyến, thiết bị đầu cuối, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: Chi phí thuê văn phòng và các chi phí lãi vay phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra.

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức là doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế trong năm.

11. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
Tiền	14.280.983.438	214.835.359.535
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	6.281.737.044	143.042.183.584
<i>Tiền gửi ngân hàng của công ty</i>	<i>3.169.216.832</i>	<i>622.168.661</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	<i>3.112.520.212</i>	<i>142.420.014.923</i>
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	7.999.246.394	71.793.175.951
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty</i>	<i>4.627.027</i>	<i>2.502.736</i>
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>	<i>7.862.879.569</i>	<i>71.737.041.380</i>
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch và sửa lỗi giao dịch Upcom</i>	<i>131.739.798</i>	<i>53.631.835</i>
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.000.000.000	-
Cộng	22.280.983.438	214.835.359.535

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013		Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện
Công ty chứng khoán	31.201	30.252.732	195.331	4.597.400
- Cổ phiếu	31.201	30.252.732	135.331	2.797.400
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	60.000	1.800.000
Của nhà đầu tư	170.927.438	2.341.961.987.931	105.813.951	1.486.997.658
- Cổ phiếu	170.927.438	2.341.961.987.931	105.813.951	1.486.997.658
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Cộng	170.958.639	2.341.992.240.663	106.009.282	1.491.595.058

3. Đầu tư tài chính**3.1 Tình hình đầu tư tài chính (chi tiết từ trang số 23 đến trang số 33).**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
I. Chứng khoán thương mại	4.184.632	4.153.431	43.017.890.098	42.987.637.366	833.804.518	4.977.200	6.831.689.316	4.884.615.266	37.020.005.300	38.107.999.300	
+ Cổ phiếu niêm yết	89.451	58.250	403.240.098	372.987.366	833.804.518	4.977.200	68.849.316	126.325.266	1.168.195.300	251.639.300	
AAM	4	4	100.400	100.400	-	-	43.600	1.200	56.800	99.200	
ABI	7	7	28.000	28.000	21.700	7.000	-	-	49.700	35.000	
ACB	1.209	887	23.404.836	18.788.136	-	-	4.544.436	4.330.036	18.860.400	14.458.100	
ACL	3	3	50.400	50.400	-	-	21.900	12.600	28.500	37.800	
BBC	7	7	70.700	70.700	135.100	47.600	-	-	205.800	118.300	
BCE	8	8	68.000	68.000	4.000	-	-	2.400	72.000	65.600	
BCI	6	6	103.200	103.200	12.000	-	-	10.800	115.200	92.400	
BMC	22	22	1.311.800	1.311.800	-	-	425.200	242.600	886.600	1.069.200	
BMP	11	-	789.500		-	-	19.500	-	770.000	-	
BTT	27.621	-	188.800	-	814.630.700	-	-	-	814.819.500	-	
BVS	268	128	3.428.800	1.938.800	-	-	373.600	428.400	3.055.200	1.510.400	
CCM	50	50	540.000	540.000	60.000	-	-	100.000	600.000	440.000	
CDC	65	65	825.000	825.000	-	-	467.500	467.500	357.500	357.500	
CJC	179	179	821.000	821.000	-	-	821.000	445.100	-	375.900	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
CII	15	10	299.300	193.800	-	39.200	9.800	-	289.500	233.000	
CMC	50	50	280.000	280.000	-	-	35.000	90.000	245.000	190.000	
CMG	7	7	25.200	25.200	6.300	7.700	-	-	31.500	32.900	
CSM	26	7	644.000	177.800	292.000	-	-	15.400	936.000	162.400	
CTA	25	-	55.000		22.500	-	-	-	77.500	-	
CTG	54	48	973.300	913.300	-	80.300	98.500	-	874.800	993.600	
CTM	125	125	524.500	524.500	-	-	137.000	124.500	387.500	400.000	
CTN	191	187	1.156.800	1.140.000	8.300	-	-	317.200	1.165.100	822.800	
DAC	20	-	280.000	-	-	-	144.000	-	136.000	-	
DBC	30	30	630.000	630.000	-	-	51.000	15.000	579.000	615.000	
DCS	170	-	428.600		234.400	-	-	-	663.000	-	
DHA	12	-	133.600		-	-	26.800	-	106.800	-	
DHG	19	10	1.536.000	591.000	630.000	139.000	-	-	2.166.000	730.000	
DIC	17	17	209.000	209.000	-	-	88.300	93.400	120.700	115.600	
DIG	27	15	360.900	271.200	-	-	26.100	79.200	334.800	192.000	
DNP	75	75	555.000	555.000	607.500	442.500	-	-	1.162.500	997.500	
DPM	7	-	282.800	-	7.700	-	-	-	290.500	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm							
DRC	16	18	366.400	351.500	257.600	-	-	68.800	624.000	282.700	
DZM	274	274	5.432.700	5.432.700	-	-	4.446.300	3.870.900	986.400	1.561.800	
EIB	19	19	320.000	320.000	-	-	82.500	21.700	237.500	298.300	
FPT	35	35	1.408.400	1.408.400	240.100	-	-	176.400	1.648.500	1.232.000	
GGG	100	100	234.000	234.000	-	-	44.000	124.000	190.000	110.000	
GMC	4	4	73.200	73.200	49.600	2.800	-	-	122.800	76.000	
GMD	3	-	71.700		29.100	-	-	-	100.800	-	
HAG	34	22	756.100	578.500	-	-	59.100	103.300	697.000	475.200	
HAI	104	104	2.988.800	2.988.800	-	-	648.800	472.000	2.340.000	2.516.800	
HAP	23	23	103.500	103.500	48.300	9.200	-	-	151.800	112.700	
HAS	7	7	153.900	153.900	-	-	117.500	118.900	36.400	35.000	
HAX	6	6	31.800	31.800	-	-	6.600	11.400	25.200	20.400	
HBC	15	15	459.000	459.000	-	-	240.000	264.000	219.000	195.000	
HLG	10	10	96.600	96.600	-	-	39.600	8.600	57.000	88.000	
HNH	50	50	770.000	770.000	-	-	365.000	520.000	405.000	250.000	
HPC	634	241	2.446.600	1.191.400	-	-	37.400	275.600	2.409.200	915.800	
HPG	24	20	416.400	416.400	570.000	87.600	-	-	986.400	504.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
HSG	23	23	358.000	358.000	591.900	83.600	-	-	949.900	441.600	
ICG	14	14	163.800	163.800	-	-	75.600	70.000	88.200	93.800	
IDJ	50.000	50.000	272.000.000	272.000.000	-	-	47.000.000	102.000.000	225.000.000	170.000.000	
ITA	24	22	166.500	166.500	-	-	8.100	63.100	158.400	103.400	
KBC	5	5	53.000	53.000	-	-	4.000	23.500	49.000	29.500	
KDC	12	12	365.300	365.300	246.700	114.700	-	-	612.000	480.000	
KLS	315	305	3.111.000	3.034.000	-	-	307.500	441.500	2.803.500	2.592.500	
KTS	90	-	1.467.000	-	-	-	9.000	-	1.458.000	-	
LAF	12	12	180.000	180.000	-	-	82.800	133.200	97.200	46.800	
LCC	20	20	48.000	48.000	-	-	48.000	14.000	-	34.000	
LCG	7	7	88.000	88.000	-	-	43.200	32.700	44.800	55.300	
LIG	50	50	625.000	625.000	-	-	320.000	285.000	305.000	340.000	
LSS	10	5	161.500	104.500	-	-	45.500	25.000	116.000	79.500	
MAC	87	-	391.500	-	43.500	-	-	-	435.000	-	
MBB	16	16	435.280	435.280	-	-	232.080	235.280	203.200	200.000	
MDC	280	183	2.708.100	2.067.900	-	-	160.100	256.200	2.548.000	1.811.700	
MEC	75	75	405.000	405.000	67.500	-	-	75.000	472.500	330.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
MIC	7	7	137.200	137.200	-	-	70.000	49.700	67.200	87.500	
NAG	10	10	57.000	57.000	-	-	30.000	-	27.000	57.000	
NBC	82	66	739.200	739.200	72.600	59.400	-	29.000	811.800	769.600	
NSC	14	12	496.800	496.800	581.200	49.200	-	15.800	1.078.000	530.200	
NST	55	55	715.000	715.000	-	-	330.000	187.000	385.000	528.000	
NGC	280	280	1.740.000	1.740.000	2.096.000	1.900.000	-	-	3.836.000	3.640.000	
NHC	40	4	581.400	91.800	254.600	-	-	-	836.000	91.800	
OGC	6	6	70.800	70.800	-	-	6.000	10.800	64.800	60.000	
ONE	113	113	689.700	689.700	33.500	214.300	-	-	723.200	904.000	
PET	13	13	200.150	200.150	70.250	-	-	37.650	270.400	162.500	
PGC	20	9	139.700	69.300	112.300	27.000	-	-	252.000	96.300	
PGD	5	-	147.000	-	36.000	-	-	-	183.000	-	
PGT	185	125	849.500	642.500	316.000	-	-	217.500	1.165.500	425.000	
PIT	13	7	83.400	50.400	5.000	-	-	7.000	88.400	43.400	
PJT	4	-	30.800	-	800	-	-	-	31.600	-	
PMS	90	90	837.000	837.000	1.035.000	-	-	324.000	1.872.000	513.000	
PNJ	18	14	558.000	458.000	-	26.400	7.200	-	550.800	484.400	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
POT	120	-	800.000	-	88.000	-	-	-	888.000	-	
PPC	20	20	285.000	285.000	217.000	-	-	47.000	502.000	238.000	
PPG	30	-	66.000		18.000	-	-	-	84.000	-	
PSB	180	180	576.000	576.000	72.000	-	-	36.000	648.000	540.000	
PSI	235	120	1.091.500	648.000	389.000	-	-	180.000	1.480.500	468.000	
PTI	1	1	12.000	12.000	-	-	1.500	1.800	10.500	10.200	
PTS	40	-	144.000		44.000	-	-	-	188.000	-	
PVA	40	40	344.000	344.000	-	-	208.000	96.000	136.000	248.000	
PVC	227	227	3.595.000	3.595.000	-	-	303.500	621.300	3.291.500	2.973.700	
PVD	18	18	659.700	659.700	438.300	15.300	-	-	1.098.000	675.000	
PVI	388	261	6.808.800	5.011.200	214.000	-	-	1.044.000	7.022.800	3.967.200	
PVS	94	-	1.240.800	-	667.400	-	-	-	1.908.200	-	
PVT	13	5	59.300	24.900	92.800	-	-	4.400	152.100	20.500	
PVX	449	439	3.421.800	3.376.800	-	-	2.074.800	962.300	1.347.000	2.414.500	
PXL	11	4	35.300	16.400	4.300	-	-	3.200	39.600	13.200	
PHT	5	5	33.500	33.500	-	30.000	5.500	-	28.000	63.500	
RAL	1	1	15.000	15.000	43.000	10.300	-	-	58.000	25.300	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
REE	36	26	637.400	399.000	428.200	32.600	-	-	1.065.600	431.600	
RIC	8	-	44.000	-	7.200	-	-	-	51.200	-	
S99	76	46	378.300	270.300	70.100	-	-	49.500	448.400	220.800	
SAF	37	37	614.200	614.200	569.800	229.400	-	-	1.184.000	843.600	
SAM	4	-	27.600	-	6.000	-	-	-	33.600	-	
SC5	4	4	36.400	36.400	55.600	19.200	-	-	92.000	55.600	
SCR	83	-	504.300	-	126.500	-	-	-	630.800	-	
SD6	160	70	1.333.000	595.000	635.000	-	-	154.000	1.968.000	441.000	
SD7	49	49	553.700	553.700	24.500	-	-	284.200	578.200	269.500	
SD9	110	70	967.000	651.000	441.000	-	-	126.000	1.408.000	525.000	
SDD	325	285	1.713.200	1.602.800	-	-	510.700	690.800	1.202.500	912.000	
SF1	9	9	102.600	102.600	193.500	50.400	-	-	296.100	153.000	
SGC	96	96	1.536.000	1.536.000	960.000	-	-	-	2.496.000	1.536.000	
SHB	400	-	2.496.700	-	263.300	-	-	-	2.760.000	-	
SHN	48	48	52.800	52.800	105.600	4.800	-	-	158.400	57.600	
SIC	60	-	306.000	-	24.000	-	-	-	330.000	-	
SJ1	10	-	194.000	-	43.000	-	-	-	237.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
SJC	50	50	515.000	515.000	-	-	195.000	135.000	320.000	380.000	
SJE	60	-	546.000	-	414.000	-	-	-	960.000	-	
SJS	10	10	266.000	266.000	-	-	81.000	48.000	185.000	218.000	
SMC	10	10	88.500	88.500	36.500	36.500	-	-	125.000	125.000	
SME	10	10	14.000	14.000	-	-	14.000	14.000	-	-	
SMT	73	-	652.200	-	479.300	-	-	-	1.131.500	-	
SRC	10	9	153.900	153.900	41.100	-	-	25.200	195.000	128.700	
SSC	5	5	128.500	128.500	101.500	36.500	-	-	230.000	165.000	
STB	169	135	2.885.532	2.649.500	21.268	37.000	-	-	2.906.800	2.686.500	
TCM	22	20	227.500	227.500	225.700	-	-	111.500	453.200	116.000	
TCS	50	50	590.000	590.000	-	15.000	125.000	-	465.000	605.000	
TDH	5	-	58.500	-	10.000	-	-	-	68.500	-	
TGP	30	30	57.000	57.000	-	39.000	-	-	57.000	96.000	
TIG	50	50	190.000	190.000	185.000	-	-	5.000	375.000	185.000	
TLH	16	10	59.500	59.500	60.500	-	-	8.500	120.000	51.000	
TNG	100	10	716.000	95.000	374.000	-	-	24.000	1.090.000	71.000	
TS4	16	12	145.500	123.600	6.500	-	-	16.800	152.000	106.800	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
TTF	32	32	190.100	190.100	11.500	-	-	23.700	201.600	166.400	
TV1	11	-	90.400	-	38.300	-	-	-	128.700	-	
TV4	81	68	524.400	524.400	188.400	-	-	800	712.800	523.600	
TXM	25	25	77.500	77.500	82.500	7.500	-	-	160.000	85.000	
THV	50	50	60.000	60.000	-	-	60.000	15.000	-	45.000	
V15	45	-	81.000	-	31.500	-	-	-	112.500	-	
VC2	101	54	296.100	-	724.000	502.200	-	-	1.020.100	502.200	
VC9	50	50	385.000	385.000	-	-	40.000	105.000	345.000	280.000	
VCB	27	17	714.800	427.000	8.800	35.400	-	-	723.600	462.400	
VCG	419	267	4.405.300	2.961.000	-	-	173.400	691.500	4.231.900	2.269.500	
VCS	57	57	775.200	775.200	-	-	5.700	182.400	769.500	592.800	
VDL	17	9	310.500	310.500	123.000	-	-	132.300	433.500	178.200	
VDS	30	30	105.000	105.000	-	12.000	6.000	-	99.000	117.000	
VIC	20	13	691.900	513.400	708.100	526.600	-	-	1.400.000	1.040.000	
VID	7	7	33.600	33.600	-	-	5.600	14.700	28.000	18.900	
VIP	6	6	39.000	39.000	25.800	-	-	-	64.800	37.200	
VMC	70	70	1.680.000	1.680.000	-	-	735.000	420.000	945.000	1.260.000	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
VNF	160	90	2.758.800	1.911.800	217.200	-	-	552.800	2.976.000	1.359.000	
VNI	4	-	12.800	-	2.800	-	-	-	15.600	-	
VPH	7	2	43.100	15.600	16.400	-	-	6.600	59.500	9.000	
VSP	200	200	650.500	650.500	-	-	330.500	370.500	320.000	280.000	
UTC	60	60	187.600	187.600	-	-	19.600	25.600	168.000	162.000	
VTO	20	20	129.300	129.300	-	-	3.300	37.300	126.000	92.000	
UTC	196	196	3.986.500	3.986.500	-	-	1.752.100	1.712.900	2.234.400	2.273.600	
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	4.095.181	4.095.181	42.614.650.000	42.614.650.000	-	-	6.762.840.000	4.758.290.000	35.851.810.000	37.856.360.000	
Ngân hàng TMCP Phương Nam	85.181	85.181	3.183.700.000	3.183.700.000	-	-	2.331.890.000	2.331.890.000	851.810.000	851.810.000	
CTCP bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	400.000	400.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
CTCP Tập đoàn Mai Linh	150.000	150.000	3.504.550.000	3.504.550.000	-	-	2.004.550.000	-	1.500.000.000	3.504.550.000	
Eximland	400.000	400.000	4.426.400.000	4.426.400.000	-	-	426.400.000	426.400.000	4.000.000.000	4.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Chứng khoán niêm yết	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với thị trường	Tổng giá trị thị trường
Cổ phiếu niêm yết				
AAM	4	100.400	(43.600)	56.800
ABI	7	28.000	-	28.000
ACB	1.209	23.404.836	(4.544.436)	18.860.400
ACL	3	50.400	(21.900)	28.500
BBC	7	70.700	-	70.700
BCE	8	68.000	-	68.000
BCI	6	103.200	-	103.200
BMC	22	1.311.800	(425.200)	886.600
BMP	11	789.500	(19.500)	770.000
BTT	27.621	188.800	-	188.800
BVS	268	3.428.800	(373.600)	3.055.200
CCM	50	540.000	-	540.000
CDC	65	825.000	(467.500)	357.500
CIC	179	821.000	(821.000)	-
CII	15	299.300	(9.800)	289.500
CMC	50	280.000	(35.000)	245.000
CMG	7	25.200	-	25.200
CSM	26	644.000	-	644.000
CTA	25	55.000	-	55.000
CTG	54	973.300	(98.500)	874.800
CTM	125	524.500	(137.000)	387.500
CTN	191	1.156.800	-	1.156.800
DAC	20	280.000	(144.000)	136.000
DBC	30	630.000	(51.000)	579.000
DCS	170	428.600	-	428.600
DHA	12	133.600	(26.800)	106.800
DHG	19	1.536.000	-	1.536.000
DIC	17	209.000	(88.300)	120.700
DIG	27	360.900	(26.100)	334.800
DNP	75	555.000	-	555.000
DPM	7	282.800	-	282.800
DRC	16	366.400	-	366.400
DZM	274	5.432.700	(4.446.300)	986.400
EIB	19	320.000	(82.500)	237.500
FPT	35	1.408.400	-	1.408.400
GGG	100	234.000	(44.000)	190.000
GMC	4	73.200	-	73.200
GMD	3	71.700	-	71.700
HAG	34	756.100	(59.100)	697.000
HAI	104	2.988.800	(648.800)	2.340.000
HAP	23	103.500	-	103.500
HAS	7	153.900	(117.500)	36.400
HAX	6	31.800	(6.600)	25.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Chứng khoán niêm yết	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với thị trường	Tổng giá trị thị trường
HBC	15	459.000	(240.000)	219.000
HLG	10	96.600	(39.600)	57.000
HNH	50	770.000	(365.000)	405.000
HPC	634	2.446.600	(37.400)	2.409.200
HPG	24	416.400	-	416.400
HSG	23	358.000	-	358.000
ICG	14	163.800	(75.600)	88.200
IDJ	50.000	272.000.000	(47.000.000)	225.000.000
ITA	24	166.500	(8.100)	158.400
KBC	5	53.000	(4.000)	49.000
KDC	12	365.300	-	365.300
KLS	315	3.111.000	(307.500)	2.803.500
KTS	90	1.467.000	(9.000)	1.458.000
LAF	12	180.000	(82.800)	97.200
LCC	20	48.000	(48.000)	-
LCG	7	88.000	(43.200)	44.800
LIG	50	625.000	(320.000)	305.000
LSS	10	161.500	(45.500)	116.000
MAC	87	391.500	-	391.500
MBB	16	435.280	(232.080)	203.200
MDC	280	2.708.100	(160.100)	2.548.000
MEC	75	405.000	-	405.000
MIC	7	137.200	(70.000)	67.200
NAG	10	57.000	(30.000)	27.000
NBC	82	739.200	-	739.200
NSC	14	496.800	-	496.800
NST	55	715.000	(330.000)	385.000
NGC	280	1.740.000	-	1.740.000
NHC	40	581.400	-	581.400
OGC	6	70.800	(6.000)	64.800
ONE	113	689.700	-	689.700
PET	13	200.150	-	200.150
PGC	20	139.700	-	139.700
PGD	5	147.000	-	147.000
PGT	185	849.500	-	849.500
PIT	13	83.400	-	83.400
PJT	4	30.800	-	30.800
PMS	90	837.000	-	837.000
PNJ	18	558.000	(7.200)	550.800
POT	120	800.000	-	800.000
PPC	20	285.000	-	285.000
PPG	30	66.000	-	66.000
PSB	180	576.000	-	576.000
PSI	235	1.091.500	-	1.091.500
PTI	1	12.000	(1.500)	10.500

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Chứng khoán niêm yết	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với thị trường	Tổng giá trị thị trường
PTS	40	144.000	-	144.000
PVA	40	344.000	(208.000)	136.000
PVC	227	3.595.000	(303.500)	3.291.500
PVD	18	659.700	-	659.700
PVI	388	6.808.800	-	6.808.800
PVS	94	1.240.800	-	1.240.800
PVT	13	59.300	-	59.300
PVX	449	3.421.800	(2.074.800)	1.347.000
PXL	11	35.300	-	35.300
PHT	5	33.500	(5.500)	28.000
RAL	1	15.000	-	15.000
REE	36	637.400	-	637.400
RIC	8	44.000	-	44.000
S99	76	378.300	-	378.300
SAF	37	614.200	-	614.200
SAM	4	27.600	-	27.600
SC5	4	36.400	-	36.400
SCR	83	504.300	-	504.300
SD6	160	1.333.000	-	1.333.000
SD7	49	553.700	-	553.700
SD9	110	967.000	-	967.000
SDD	325	1.713.200	(510.700)	1.202.500
SFI	9	102.600	-	102.600
SGC	96	1.536.000	-	1.536.000
SHB	400	2.496.700	-	2.496.700
SHN	48	52.800	-	52.800
SIC	60	306.000	-	306.000
SJI	10	194.000	-	194.000
SJC	50	515.000	(195.000)	320.000
SJE	60	546.000	-	546.000
SJS	10	266.000	(81.000)	185.000
SMC	10	88.500	-	88.500
SME	10	14.000	(14.000)	-
SMT	73	652.200	-	652.200
SRC	10	153.900	-	153.900
SSC	5	128.500	-	128.500
STB	169	2.885.532	-	2.885.532
TCM	22	227.500	-	227.500
TCS	50	590.000	(125.000)	465.000
TDH	5	58.500	-	58.500
TGP	30	57.000	-	57.000
TIG	50	190.000	-	190.000
TLH	16	59.500	-	59.500
TNG	100	716.000	-	716.000
TS4	16	145.500	-	145.500

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Chứng khoán niêm yết	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với thị trường	Tổng giá trị thị trường
TTF	32	190.100	-	190.100
TV1	11	90.400	-	90.400
TV4	81	524.400	-	524.400
TXM	25	77.500	-	77.500
THV	50	60.000	(60.000)	-
V15	45	81.000	-	81.000
VC2	101	296.100	-	296.100
VC9	50	385.000	(40.000)	345.000
VCB	27	714.800	-	714.800
VCG	419	4.405.300	(173.400)	4.231.900
VCS	57	775.200	(5.700)	769.500
VDL	17	310.500	-	310.500
VDS	30	105.000	(6.000)	99.000
VIC	20	691.900	-	691.900
VID	7	33.600	(5.600)	28.000
VIP	6	39.000	-	39.000
VMC	70	1.680.000	(735.000)	945.000
VNF	160	2.758.800	-	2.758.800
VNI	4	12.800	-	12.800
VPH	7	43.100	-	43.100
VSP	200	650.500	(330.500)	320.000
VTC	60	187.600	(19.600)	168.000
VTO	20	129.300	(3.300)	126.000
VTs	196	3.986.500	(1.752.100)	2.234.400
Cộng	89.451	403.240.098	(68.849.316)	334.390.782
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Ngân hàng TMCP Phương Nam	85.181	3.183.700.000	(2.331.890.000)	851.810.000
CTCP bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	400.000	6.000.000.000	(2.000.000.000)	4.000.000.000
CTCP Tập đoàn Mai Linh	150.000	3.504.550.000	(2.004.550.000)	1.500.000.000
Eximland	400.000	4.426.400.000	(426.400.000)	4.000.000.000
CTCP TM DL Địa ốc Đất Việt	80.000	400.000.000	-	400.000.000
CTCP TM Dầu Khí Petechim	2.980.000	25.100.000.000	-	25.100.000.000
Cộng	4.095.181	42.614.650.000	(6.762.840.000)	35.851.810.000
Tổng cộng	4.184.632	43.017.890.098	(6.831.689.316)	36.186.200.782

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 09 - CTCK

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

691319894 581308894

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

CHỈ TIÊU	Số phát sinh trong năm					31/12/2013			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	249.163.414	-	-	1.739.868.444	1.231.194.103	757.837.755	33.000.000	33.000.000	33.000.000
2. Trả trước cho người bán	5.000.000	-	-	691.319.894	586.308.894	110.011.000	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	711.185.941	711.185.941	-	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	644.946.873	644.946.873	-	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	66.239.068	66.239.068	-	-	-	-
4. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Phải thu khác	75.600.165.972	-	-	222.780.554.199	288.425.831.451	9.954.888.720	2.055.400.000	2.055.400.000	2.055.400.000
- Phải thu trước tiền bán chứng khoán	2.349.214.130	-	-	215.538.755.296	217.026.804.388	861.165.038	-	-	-
- Phải thu tiền hợp tác mua cổ phiếu niêm yết	21.114.314.372	-	-	65.993.001	21.180.307.373	-	-	-	-
- Phải thu tiền hợp tác đầu tư	52.055.400.000	-	-	7.000.000.000	50.000.000.000	9.055.400.000	2.055.400.000	2.055.400.000	2.055.400.000
- Các khoản phải thu khác	81.237.470	-	-	175.805.902	218.719.690	38.323.682	-	-	-
Tổng cộng	75.854.329.386	-	-	225.922.928.478	290.954.520.389	10.822.737.477	2.088.400.000	2.088.400.000	2.088.400.000

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (quĩ ra USD): không phát sinh
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Tạm ứng cho nhân viên	19.144.272	73.556.120
Chi phí trả trước ngắn hạn	22.326.569	52.531.160
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
Cộng	46.470.841	131.087.280

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.088.446.049	1.147.129.129	88.000.000	5.323.575.178
Chuyển sang công cụ (a)	78.142.000	-	-	78.142.000
Số dư cuối năm	4.010.304.049	1.147.129.129	88.000.000	5.245.433.178
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.599.020.824	1.147.129.129	88.000.000	4.834.149.953
Khấu hao trong năm	269.408.258	-	-	269.408.258
Chuyển sang công cụ (a)	58.874.024	-	-	58.874.024
Số dư cuối năm	3.809.555.058	1.147.129.129	88.000.000	5.044.684.187
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	489.425.225	-	-	489.425.225
Số dư cuối năm	200.748.991	-	-	200.748.991

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.858.881.719 VNĐ.

(a): Theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Các TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu sẽ được chuyển sang công cụ.

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	389.231.164	56.000.000	445.231.164
Số dư cuối năm	389.231.164	56.000.000	445.231.164
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	389.231.164	56.000.000	445.231.164
Số dư cuối năm	389.231.164	56.000.000	445.231.164
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí cung cấp, lắp đặt máy điều hòa	-	8.311.668
Chi phí cung cấp, lắp đặt nội thất văn phòng	-	9.063.044
Thi công trang trí nội thất, đặt hệ thống mạng, điện	362.740.384	652.932.688
Cộng	362.740.384	670.307.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2013	01/01/2013
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.140.067.689	925.653.196
Tiền lãi phân bổ trong năm	29.398.820	106.912.324
Cộng	1.289.466.509	1.152.565.520
10. Tài sản dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.000.000	3.000.000
Cộng	3.000.000	3.000.000
11. Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
Khách hàng ứng trước tiền phí tư vấn	224.080.500	428.570.500
Cộng	224.080.500	428.570.500
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng	297.223.855	151.236.982
- Thuế thu nhập cá nhân	64.924.388	498.455.580
Cộng	362.148.243	649.692.562
13. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
Lãi vay	60.888.888	7.260.888.888
Cộng	60.888.888	7.260.888.888
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản thừa chờ giải quyết	106.659.811	106.659.811
Kinh phí công đoàn	-	31.887.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		24.477.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	571.325.775	2.985.484.537
<i>Phải trả tiền đặt cọc môi giới chứng khoán</i>	-	2.000.000.000
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	571.325.775	985.484.537
Cộng	677.985.586	3.148.508.848
15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/12/2013	01/01/2013
Phải trả tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	11.050.403.705	139.195.615.222
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	74.993.525.000
Phải trả trung tâm giao dịch chứng khoán	-	78.735.967
Cộng	11.050.403.705	214.267.876.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

01. Doanh thu	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.862.454.062	7.283.888.563
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	427.025.232	2.571.501.494
<i>Cổ tức</i>	<i>427.025.232</i>	<i>2.571.501.494</i>
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	3.395.000.000	11.922.285.200
Doanh thu lưu ký chứng khoán	937.180.175	298.291.221
Doanh thu khác	3.034.172.078	1.360.392.552
<i>Thu lãi tiền gửi</i>	<i>214.681.680</i>	<i>195.272.073</i>
<i>Doanh thu từ các dịch vụ tài chính</i>	<i>2.650.501.710</i>	<i>459.567.895</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>168.988.688</i>	<i>705.552.584</i>
Cộng	12.655.831.547	23.436.359.030
02. Chi phí hoạt động kinh doanh	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.929.964.597	2.550.568.247
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	900.000	3.375.003.220
Chi phí hoạt động tư vấn	11.769.500	1.085.000
Chi phí chung đầu tư	-	3.310.782.645
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán tự doanh	-	1.005.927.584
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	930.084.538	522.034.179
Chi phí lãi vay	63.493.755	34.599.058.891
Dự phòng giảm giá chứng khoán	1.947.074.050	(4.220.184.334)
Chi phí nhân viên trực tiếp	1.881.664.000	-
Chi phí vật tư đồ dùng	416.967.924	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	269.408.258	-
Chi phí bằng tiền khác	497.756.522	-
Cộng	7.949.083.144	41.144.275.432
03. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên quản lý	1.555.322.000	3.958.465.166
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.088.400.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	651.359.001	1.174.784.674
Chi phí bằng tiền khác	123.028.696	-
Cộng	4.421.109.697	5.133.249.840
04. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	319.835.266	(22.724.498.557)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	319.835.266	(22.724.498.557)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.500.000	15.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	(1.466)

5. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày cuối năm tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 1.168.195.300 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 251.639.300 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 116.819.530 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 116.819.530 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng

Phải thu khách hàng, phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có tín hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2013	
Trên 90 ngày	2.088.400.000
Tổng cộng giá trị ghi sổ	2.088.400.000
Dự phòng giảm giá trị	2.088.400.000
Giá trị thuần	-
31 tháng 12 năm 2013	
Trên 90 ngày	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-
Dự phòng giảm giá trị	-
Giá trị thuần	-

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31 tháng 12 năm 2013	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	2.946.208.898	-	-	2.946.208.898
Chi phí phải trả	60.888.888	-	-	60.888.888
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11.050.403.705			11.050.403.705
Phải trả khác	571.325.775	-	-	571.325.775
Cộng	14.628.827.266	-	-	14.628.827.266
31 tháng 12 năm 2012				
Phải trả người bán	3.353.007.623	-	-	3.353.007.623
Chi phí phải trả	7.260.888.888	-	-	7.260.888.888
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	214.267.876.189			214.267.876.189
Phải trả khác	2.985.484.537	-	-	2.985.484.537
Cộng	227.867.257.237	-	-	227.867.257.237

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang số 47-48

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang số 46

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2013	01/01/2013
Công ty CP Sovico	16,12%	24.981.500.000	24.981.500.000
Công ty CP Đầu Tư Sóng Việt	9,04%	14.018.000.000	14.018.000.000
Nguyễn Quang Trung	45,61%	70.700.000.000	70.700.000.000
Phạm Văn Đầu	3,92%	6.079.000.000	6.079.000.000
HD Bank	4,90%	7.595.000.000	7.595.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	20,40%	31.626.500.000	31.626.500.000

Cộng**100,00%****155.000.000.000****155.000.000.000****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	155.000.000.000	155.000.000.000
Vốn góp đầu năm	155.000.000.000	155.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	155.000.000.000	155.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	Năm 2013	Năm 2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.500.000	15.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.500.000	15.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>15.500.000</i>	<i>15.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.500.000	15.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>15.500.000</i>	<i>15.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

2. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không có.
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí:	(384.103.845)	(239.228.007)
Truy thu và phạt	(384.103.845)	(239.228.007)
Cộng	(384.103.845)	(239.228.007)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hay công bố sau ngày kết thúc niên độ.

2. Giao dịch với các bên liên quan

	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu/ (phải trả)
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:		
Ban Tổng GD Lương và thưởng	892.735.000	-

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang số 49-50

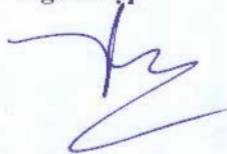
4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Một vài số liệu so sánh đầu kỳ đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện hành.

- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn hoạt động liên tục trong tương lai.

Người lập



Võ Anh Chương

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào

Tp. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	155.000.000.000	-	-	-	-	-	(28.564.526.514)	126.435.473.486
Lãi (lỗ) năm trước	-	-	-	-	-	-	(22.724.498.557)	(22.724.498.557)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(239.228.007)	(239.228.007)
Số dư cuối năm trước	155.000.000.000	-	-	-	-	-	(51.528.253.078)	103.471.746.922
Số dư đầu năm nay	155.000.000.000	-	-	-	-	-	(51.528.253.078)	103.471.746.922
Lãi (lỗ) kỳ này	-	-	-	-	-	-	319.835.266	319.835.266
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(19.305.889)	(19.305.889)
Số dư cuối kỳ này	155.000.000.000	-	-	-	-	-	(51.227.723.701)	103.772.276.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	Dự phòng	Giá trị	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng			
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	22.280.983.438	-	214.835.359.535	-	22.280.983.438	214.835.359.535
- Các khoản đầu tư được xếp vào chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán.	43.017.890.098	(6.831.689.316)	42.987.637.366	(4.884.615.266)	36.186.200.782	38.103.022.100
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	-	2.000.000.000	-	50.000.000.000	2.000.000.000
- Phải thu khách hàng	757.837.757	(33.000.000)	249.163.413	-	724.837.757	249.163.413
- Phải thu khác	9.954.888.720	(2.055.400.000)	75.600.165.972	-	7.899.488.720	75.600.165.972
TỔNG CỘNG	126.011.600.013	(8.920.089.316)	335.672.326.286	(4.884.615.266)	117.091.510.697	330.787.711.020
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	2.946.208.898	-	3.353.007.623	-	2.946.208.898	3.353.007.623
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11.050.403.705	-	214.267.876.189	-	11.050.403.705	214.267.876.189
- Chi phí phải trả	60.888.888	-	7.260.888.888	-	60.888.888	7.260.888.888
- Phải trả khác	571.325.775	-	2.985.484.537	-	571.325.775	2.985.484.537
TỔNG CỘNG	14.628.827.266	-	227.867.257.237	-	14.628.827.266	227.867.257.237

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này nếu có giá trị ghi sổ lớn hơn mệnh giá thì được trình bày bằng giá trị mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các loại hình kinh doanh hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty hoạt động chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh và cung cấp các dịch vụ như là môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, nên chỉ trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Chỉ tiêu	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Khác	Tổng cộng toàn Công ty
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	4.862.454.062	427.025.232	325.974.690	7.072.264.563	12.687.718.547
2. Các chi phí trực tiếp	3.766.414.010	2.024.598.350	-	6.387.296.523	12.178.308.883
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	269.408.258	-	-	-	269.408.258
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	826.631.794	(1.597.573.118)	325.974.690	684.968.040	240.001.406
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	18.954.623.137	-	-	-	18.954.623.137
2. Tài sản bộ phận phân bổ	-	36.108.676.482	58.000.000.000	746.500.000	94.855.176.482
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.294.148.803	5.294.148.803
Tổng tài sản	18.954.623.137	36.108.676.482	58.000.000.000	6.040.648.803	119.103.948.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Khác	Tổng cộng toàn Công ty
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	11.050.403.705	-	-	-	11.050.403.705
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	-	60.888.888	-	-	60.888.888
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	4.220.379.530	4.220.379.530
Tổng công nợ	11.050.403.705	60.888.888	-	4.220.379.530	15.331.672.123